Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **08.3999.0111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2019

Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

(Báo cáo hợp nhất)

- Bảng cân đối kế toán : Mẫu số B01 - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh : Mẫu số B02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ : Mẫu số B03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính : Mẫu số B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-12-2018)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**9.435.439.546.881**	**10.799.699.101.991**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**423.725.062.878**	**492.079.830.667**
1	Tiền	111		378.095.665.749	459.271.022.774
2	Các khoản tương đương tiền	112		45.629.397.129	32.808.807.893
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**270.387.032**	**270.387.032**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		270.387.032	270.387.032
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.937.920.131.874**	**2.118.733.369.445**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.524.599.724.010	1.650.639.947.525
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	267.573.838.563	296.532.254.907
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	3.660.295.900
6	Các khoản phải thu khác	136	V.4.1	153.360.135.080	175.861.343.972
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.613.565.779)	(7.960.472.859)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**5.685.691.471.407**	**6.606.994.466.635**
1	Hàng tồn kho	141		5.726.383.178.272	6.647.686.173.500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(40.691.706.865)	(40.691.706.865)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.387.832.493.690**	**1.581.621.048.212**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	99.154.934.842	97.836.059.166
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14.2	1.262.377.829.408	1.453.616.036.730
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	26.299.729.440	30.168.952.316
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.398.732.359.611**	**10.455.122.959.627**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**202.370.220.436**	**202.370.220.436**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	202.370.220.436	202.370.220.436
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II	**Tài sản cố định**	**220**		**8.038.989.872.036**	**8.124.639.435.592**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.664.901.156.781	7.671.670.211.535
	- Nguyên giá	222		11.843.651.539.076	11.563.782.152.097
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.178.750.382.295)	(3.892.111.940.562)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	122.010.008.613	140.153.363.491
	- Nguyên giá	225		172.740.506.151	236.206.835.834
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(50.730.497.538)	(96.053.472.343)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	252.078.706.642	312.815.860.566
	- Nguyên giá	228		297.130.902.380	355.069.152.380
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(45.052.195.738)	(42.253.291.814)

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-12-2018)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.8**	**1.588.504.349.297**	**1.512.774.341.255**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.588.504.349.297	1.512.774.341.255
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**62.600.000.000**	**98.957.678.001**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	36.357.678.001
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		62.600.000.000	62.600.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**506.267.917.842**	**516.381.284.343**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	463.979.556.183	475.698.024.116
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	33.540.777.723	40.683.260.227
3	Lợi thế thương mại	269		8.747.583.936	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**19.834.171.906.492**	**21.254.822.061.618**

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-12-2018)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**14.651.981.013.272**	**16.103.196.342.693**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.947.774.413.367**	**12.637.507.361.815**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	1.693.021.629.273	1.066.621.824.454
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.2	140.627.208.877	141.297.692.947
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	221.630.811.399	61.518.263.658
4	Phải trả người lao động	314		57.393.672.519	85.096.650.336
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	98.269.913.022	148.220.024.270
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	238.028.663.447	213.415.952.496
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	8.457.656.611.063	10.879.859.929.887
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.145.903.767	41.477.023.767
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.704.206.599.905**	**3.465.688.980.878**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	3.700.494.166.405	3.461.976.547.378
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	3.712.433.500	3.712.433.500
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.182.190.893.220**	**5.151.625.718.925**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.182.190.893.220**	**5.151.625.718.925**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	3.849.903.280.000	3.849.903.280.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.849.903.280.000	3.849.903.280.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	151.583.183.521	151.583.183.521
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.19	(1.456.000.000)	(1.343.000.000)
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	58.180.503.476	60.509.750.556
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	1.115.716.074.055	1.055.058.327.742
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.055.058.327.742	645.824.289.820
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.657.746.313	409.234.037.922
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.263.852.168	35.914.177.106
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)	**440**		**19.834.171.906.492**	**21.254.822.061.618**

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

Đvt: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.21**	**7.557.609.285.209**	**7.929.841.042.904**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.22	12.172.384.423	43.261.260.670
3.	**DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**V.23**	**7.545.436.900.786**	**7.886.579.782.234**
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.24	6.938.343.920.747	6.705.382.663.842
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**607.092.980.039**	**1.181.197.118.392**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	23.936.253.929	13.399.603.773
7.	Chi phí tài chính	22	V.26	198.227.899.631	186.184.406.034
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*187.040.186.546*	*171.086.603.940*
8.	Chi phí bán hàng	25	V.29	435.815.513.154	420.706.240.626
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.29	113.068.983.712	209.855.977.568
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)**	**30**		**(116.083.162.529)**	**377.850.097.937**
11.	Thu nhập khác	31	V.27	217.750.750.475	25.068.260.251
12.	Chi phí khác	32	V.28	222.832.318	1.172.360.893
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**217.527.918.157**	**23.895.899.358**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**101.444.755.628**	**401.745.997.295**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	33.649.851.749	68.353.866.017
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.31	7.142.482.504	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**60.652.421.375**	**333.392.131.278**
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.657.746.313	333.407.817.635
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.324.938)	(15.686.357)

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

M.S.D.N: 3700[illegible] - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

	Chỉ tiêu	MS	Kỳ này Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*	***101.444.755.628***	***401.745.997.295***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	282.912.616.177	229.567.587.983
	- Các khoản dự phòng	03	(346.907.080)	-
	- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(127.891.142.418)	(13.502.192.721)
	- Chi phí lãi vay	06	187.040.186.546	171.086.603.940
3	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	*08*	***443.159.508.853***	***788.897.996.497***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	499.735.651.622	(1.596.553.416.731)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	921.302.995.228	(434.041.292.862)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	697.609.437.813	(2.859.117.303.743)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.399.592.257	(36.911.636.093)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(204.949.906.293)	(186.261.799.097)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.178.552.439)	(56.879.493.581)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.660.367.080)	(3.640.000.997)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	***2.356.418.359.961***	***(4.384.506.946.607)***
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(454.767.928.386)	(652.592.838.031)
2	Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	220.639.673.560	45.142.878.064
3	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24		
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.266.000.000)	(3.672.266.449)
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.434.353.873	3.723.936.729
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***(240.959.900.953)***	***(607.398.289.687)***
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN phát hành	32	(113.000.000)	(38.000.000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	4.739.119.725.910	10.983.147.493.159
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.897.411.390.140)	(5.773.035.313.312)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(25.394.035.567)	(7.270.431.598)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.527.000)	(100.137.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***(2.183.813.226.797)***	***5.202.703.611.249***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(68.354.767.789)**	**210.798.374.955**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**492.079.830.667**	**292.371.319.351**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**423.725.062.878**	**503.169.694.306**

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

M.S.D.N: 3700381321 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 10 - 2018 đến 31 - 12 - 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 09 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	**3.849.903.280.000 VNĐ**
Số lượng cổ phiếu	**384.990.328 cổ phiếu**

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 35 ngày

4- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con: Đến thời điểm hiện tại Công ty có 17 Công ty con

- **CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN**
  Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN BÌNH ĐỊNH**
  Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NGHỆ AN**
  Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hồi, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN HÀ NAM**
  Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NHƠN HỘI - BÌNH ĐỊNH**
  Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

- **CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN YÊN BÁI**
  Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN PHÚ MỸ**
  Địa chỉ: Đường số 1B, KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ KLH LUYỆN CÁN THÉP HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV CẢNG TỔNG HỢP QUỐC TẾ HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN YÊN BÁI**
  Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- **CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN QUY NHƠN**
  Địa chỉ: Số 01 Ngô Mây, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HOA SEN DU LONG**
  Địa chỉ: Số 65 Trần Quang Diệu, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

Danh sách chi nhánh: Hiện tại Công ty có 472 chi nhánh phụ thuộc

1 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Lắk
2 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kon Tum
3 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trảng Bàng - Tây Ninh
4 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cam Ranh
5 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chơn Thành
6 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diên Khánh
7 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bồng Sơn Bình Định
8 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tân Thạnh - Long An
9 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước Bình Định
10 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Cần Thơ
11 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Khê Tỉnh Gia Lai
12 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Nội
13 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gia Nghĩa - Đắk Nông
14 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Tân - An Giang
15 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Pleiku Tỉnh Gia Lai
16 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
17 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Hồ - Tỉnh Đắk Lắk
18 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghệ An
19 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy An - Tỉnh Phú Yên
20 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trà Vinh
21 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phụng Hiệp
22 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Long
23 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Hòa

24 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phan Rí
25 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
26 . Chi Nhánh Long Xuyên - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
27 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Bè
28 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bà Rịa - Vũng Tàu
29 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cà Mau
30 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vũng Liêm
31 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vị Thanh
32 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sóc Trăng
33 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
34 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi
35 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Linh - Bình Thuận
36 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Thủ Thừa - Long An
37 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Đốc
38 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Minh
39 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hàm Tân - Bình Thuận
40 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Năm Căn
41 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bạc Liêu
42 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
43 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu
44 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thống Nhất - Tỉnh Đồng Nai
45 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Tĩnh
46 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Cát Bình Định
47 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Mỹ Bình Định
48 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chợ Mới - An Giang
49 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
50 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
51 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (Bình Dương) - Tại Sơn La
52 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thừa Thiên Huế
53 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bến Cát - Bình Dương
54 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gò Dầu - Tây Ninh
55 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Định Quán - Đồng Nai
56 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thốt Nốt
57 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tri Tôn - An Giang
58 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Pắk - Đắk Lắk
59 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phan Thiết - Bình Thuận
60 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Kar - Đắk Lắk
61 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Mil - Đắk Nông
62 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Hóa
63 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu
64 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Thạnh - Tp Cần Thơ
65 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Bình
66 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Răng - Tp Cần Thơ
67 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Bình
68 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Phước Long - Tỉnh Bình Phước

69 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Giáo - Bình Dương
70 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Ninh
71 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Hòa - Phú Yên
72 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Bái
73 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
74 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - NM Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
75 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Thọ
76 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Bình
77 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Nam
78 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Trị
79 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ngọc Hồi
80 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Trung
81 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Yên
82 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Định
83 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Bình
84 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư Jút - Đắk Nông
85 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hải Phòng
86 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chư Sê - Gia Lai
87 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Phúc
88 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Nguyên
89 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
90 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diễn Châu - Nghệ An
91 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Giang
92 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hòa - An Giang
93 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Hòa - Long An
94 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trảng Bom - Đồng Nai
95 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tây Ninh
96 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
97 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Châu - Tây Ninh
98 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Biên - Hà Nội
99 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chương Mỹ - Hà Nội
100 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bà Rịa
101 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Long - Bình Phước
102 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phúc Thọ - Hà Nội
103 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thường Tín - Hà Nội
104 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Châu - Sóc Trăng
105 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mộc Châu - Sơn La
106 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea H'Leo - Đắk Lắk
107 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòn Đất - Kiên Giang
108 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Đoa - Gia Lai
109 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ô Môn - Cần Thơ
110 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tây Sơn - Bình Định
111 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Ninh
112 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến An - Hải Phòng
113 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lai Châu

114 . Chi nhánh số 02 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Răng - TP Cần Thơ
115 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lộc Ninh - Bình Phước
116 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
117 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dầu Tiếng - Bình Dương
118 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hải Dương
119 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Móng Cái - Quảng Ninh
120 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kỳ Anh - Hà Tĩnh
121 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Long - Hậu Giang
122 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư M'gar - Đắk Lắk
123 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiểu Cần - Trà Vinh
124 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
125 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Quốc - Kiên Giang
126 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Nước - Cà Mau
127 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Biên - Tây Ninh
128 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mộ Đức - Quảng Ngãi
129 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
130 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư Kuin - Đắk Lắk
131 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
132 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hải Hậu - Nam Định
133 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dương Kinh - Hải Phòng
134 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chí Linh - Hải Dương
135 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Hồ - Vĩnh Long
136 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Động - Hưng Yên
137 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hồng Dân - Bạc Liêu
138 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Lợi - Bạc Liêu
139 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Miện - Hải Dương
140 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lục Ngạn - Bắc Giang
141 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Định - Thanh Hóa
142 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Hòa - Nghệ An
143 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Nhơn - Bình Định
144 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòn Đất - Kiên Giang
145 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Nguyên - Nghệ An
146 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thọ Xuân - Thanh Hóa
147 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoàng Mai - Nghệ An
148 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bát Xát - Lào Cai
149 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nông Cống - Thanh Hóa
150 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Triệu Sơn Thanh Hóa
151 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bù Đốp - Bình Phước
152 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Thủy - Thanh Hóa
153 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Mỹ - Hậu Giang
154 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Điện Biên
155 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Ana - Đắk Lắk
156 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh Biên - An Giang
157 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đô Lương - Nghệ An
158 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Triều - Quảng Ninh

159 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
160 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Triệu Phong - Quảng Trị
161 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hương Khê - Hà Tĩnh
162 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gò Dầu - Tây Ninh
163 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tĩnh Gia - Thanh Hóa
164 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Thành - Nghệ An
165 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dương Minh Châu - Tây Ninh
166 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Kỳ - Nghệ An
167 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thới Bình - Cà Mau
168 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Lục - Hà Nam
169 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ba Đồn - Quảng Bình
170 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bố Trạch - Quảng Bình
171 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại ChưPrông - Gia Lai
172 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tứ Kỳ - Hải Dương
173 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Thọ - Hà Tĩnh
174 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Trực - Nam Định
175 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Hà - Thái Bình
176 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phổ Yên - Thái Nguyên
177 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Việt Yên Bắc Giang
178 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiên Lãng - Hải Phòng
179 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Bảo - Hải Phòng
180 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Từ Sơn - Bắc Ninh
181 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại M'Đrắk - Đắk Lắk
182 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lạc Sơn - Hòa Bình
183 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh
184 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cầu Ngang - Trà Vinh
185 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
186 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ngã Năm - Sóc Trăng
187 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Lạc - Hòa Bình
188 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Giao Thủy - Nam Định
189 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tánh Linh - Bình Thuận
190 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hiệp Hòa - Bắc Giang
191 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tại Quỳnh Phụ Thái Bình
192 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đầm Dơi - Cà Mau
193 . Chi Nhánh Số 02 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Phú Thọ
194 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Phả - Quảng Ninh
195 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kinh Môn - Hải Dương
196 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Dũng - Bắc Giang
197 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thoại Sơn - An Giang
198 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Điệp - Ninh Bình
199 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quế Võ - Bắc Ninh
200 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Bôi - Hòa Bình
201 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Cấm - Nghệ An
202 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Chương - Nghệ An
203 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Mã - Sơn La

204 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuần Giáo - Điện Biên
205 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Linh Quảng Trị
206 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoài Nhơn - Bình Định
207 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Sơn - Quảng Ngãi
208 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Nhuận - Quảng Ngãi
209 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Sơn - Ninh Bình
210 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nho Quan - Ninh Bình
211 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Cầu - Phú Yên
212 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Phú - Sóc Trăng
213 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Khê - Phú Thọ
214 . CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Bình - Yên Bái
215 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lạc - Vĩnh Phúc
216 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Phổ - Quảng Ngãi
217 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hàm Yên - Tuyên Quang
218 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
219 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Mỹ - An Giang
220 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cần Đước - Long An
221 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành - Long An
222 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quy Nhơn - Bình Định
223 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Bình - Bà Rịa - Vũng Tàu
224 . Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cà Mau
225 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thới Lai - Cần Thơ
226 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Sơn - Phú Thọ
227 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gia Bình - Bắc Ninh
228 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Tuyên Quang
229 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gò Quao - Kiên Giang
230 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành - Tây Ninh
231 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Bình - Bạc Liêu
232 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Huệ - Long An
233 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk
234 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Nghĩa Lộ - Yên Bái
235 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Búk - Đắk Lắk
236 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoài Ân - Bình Định
237 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Đôn - Đắk Lắk
238 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoằng Hóa - Thanh Hóa
239 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghi Lộc - Nghệ An
240 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quỳ Hợp - Nghệ An
241 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lạng Giang - Bắc Giang
242 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Yên - Quảng Ninh
243 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
244 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Tân - Bình Thuận
245 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Than Uyên - Lai Châu
246 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Can Lộc - Hà Tĩnh
247 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vạn Ninh - Khánh Hòa
248 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Hinh - Phú Yên

249 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Nga Sơn - Thanh Hóa
250 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đại Từ - Thái Nguyên
251 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành - Sóc Trăng
252 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Bến Cầu - Tây Ninh
253 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại U Minh Thượng - Kiên Giang
254 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Tiên Lữ - Hưng Yên
255 . Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
256 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thiệu Hóa - Thanh Hóa
257 . Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Hà - Quảng Ngãi
258 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoa Sen Tại An Thạnh – Bình Dương
259 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Lý Nhân - Hà Nam
260 . Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phong Điền - Thừa Thiên Huế
261 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Dương Đông - Kiên Giang
262 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Lạc Thủy - Hòa Bình
263 . Chi nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Thới Bình - Cà Mau
264 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Phước Long - Bạc Liêu
265 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Vị Thủy - Hậu Giang
266 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Phúc Yên - Vĩnh Phúc
267 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
268 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Ngọc Lặc - Thanh Hóa
269 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Tân Sơn - Phú Thọ
270 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
271 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
272 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đông Sơn - Thanh Hóa
273 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh
274 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Văn Yên - Yên Bái
275 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành - An Giang
276 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lập - Phú Thọ
277 . Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Hà - Quảng Trị
278 . Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Long Thành - Đồng Nai
279 . CN Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành A - Hậu Giang
280 . Chi nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quy Nhơn - Bình Định
281 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vụ Bản - Nam Định
282 . Chi nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước - Bình Định
283 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Hắc Dịch - Bà Rịa - Vũng Tàu
284 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tương Dương - Nghệ An
285 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ân Thi - Hưng Yên
286 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Văn Chấn - Yên Bái
287 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Nô - Đắk Nông
288 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Gia Viễn - Ninh Bình
289 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh An - Quảng Ngãi
290 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Bình - Thái Nguyên
291 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Bông - ĐắkLắk
292 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Cam Ranh - Khánh Hòa
293 . Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Yên - Lào Cai

294 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gia Nghĩa - Đắk Nông
295 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ba Vì - Hà Nội
296 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Tiên - Kiên Giang
297 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
298 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vũng Tàu
299 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại La Gi - Bình Thuận
300 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh Biên - An Giang
301 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bá Thước - Thanh Hóa
302 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Thủy - Hòa Bình
303 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thạch Thành - Thanh Hóa
304 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hương Sơn - Hà Tĩnh
305 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lục Nam - Bắc Giang
306 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Lão - Hải Phòng
307 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến Thụy - Hải Phòng
308 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Thành - Nghệ An
309 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Thắng - Lào Cai
310 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Đường - Lai Châu
311 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thuận Châu - Sơn La
312 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chiêm Hóa - Tuyên Quang
313 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Dương - Tuyên Quang
314 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Điền - Thừa Thiên Huế
315 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Bảng - Hà Nam
316 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thịnh Đức - Thái Nguyên
317 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
318 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghĩa Hưng - Nam Định
319 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lương Sơn - Hòa Bình
320 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Yên - Sơn La
321 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Thụy - Thái Bình
322 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cát Lem - Phú Thọ
323 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Đrăng - Đắk Lắk
324 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lập Thạch - Vĩnh Phúc
325 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vị Xuyên - Hà Giang
326 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Hòa - Phú Yên
327 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh Hà - Quảng Ngãi
328 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Phong - Bắc Ninh
329 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diên Khánh - Khánh Hòa
330 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk
331 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư Kuin - Đắk Lắk
332 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vân Canh - Bình Định
333 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Lào Cai
334 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sầm Sơn - Thanh Hóa
335 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nha Trang - Khánh Hòa
336 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Pắk - Đắk Lắk
337 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
338 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vạn Ninh - Khánh Hòa

339 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến Xương - Thái Bình
340 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quỳ Châu - Nghệ An
341 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chư Păh - Gia Lai
342 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cam Lộ - Quảng Trị
343 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiền Hải - Thái Bình
344 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Chánh
345 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Knốp - Đắk Lắk
346 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lắk - Đắk Lắk
347 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Cát - Bình Định
348 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Lão - Bình Định
349 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Minh - Tây Ninh
350 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cao Phong - Hòa Bình
351 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiên Yên - Quảng Ninh
352 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
353 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gio Linh - Quảng Trị
354 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Thành - Phú Yên
355 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Suối Tân - Khánh Hòa
356 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Ca - Khánh Hòa
357 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thọ Xuân Thanh Hóa
358 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hậu Lộc - Thanh Hóa
359 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trấn Yên - Yên Bái
360 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mê Linh - Hà Nội
361 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tây Sơn - Bình Định
362 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Dương - Bình Định
363 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức An - Đắk Nông
364 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quy Đạt - Quảng Bình
365 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Ninh - Quảng Bình
366 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ba Tơ - Quảng Ngãi
367 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuyên Hóa - Quảng Bình
368 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Thắng - Đắk Lắk
369 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Đức - Hà Nội
370 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư M'gar - Đắk Lắk
371 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quốc Oai - Hà Nội
372 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Tây - Hà Nội
373 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đồng Hới - Quảng Bình
374 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lệ Thủy - Quảng Bình
375 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Sơn - Quãng Ngãi
376 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Suối Đá - Tây Ninh
377 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lệ Thủy - Quảng Bình
378 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đồng Hới - Quảng Bình
379 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Điền - Tây Ninh
380 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Thạnh - Bình Định
381 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cao Lộc - Lạng Sơn
382 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Khe Sanh - Quảng Trị
383 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Hưng - Thái Bình

384 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Lô - Vĩnh Phúc
385 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Đàn - Nghệ An
386 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Anh Sơn - Nghệ An
387 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Thành - Hải Dương
388 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kỳ Tiến - Hà Tĩnh
389 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Trạch - Thanh Hóa
390 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hữu Lũng - Lạng Sơn
391 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Hà Giang
392 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Lộc - Nam Định
393 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trấn Cồn - Nam Định
394 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mường La - Sơn La
395 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Sơn - Tuyên Quang
396 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Tuyên Quang
397 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Trấn Rịa - Ninh Bình
398 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Mô - Ninh Bình
399 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Sơn - Tây Ninh
400 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thạch Hà - Hà Tĩnh
401 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diêm Điền - Thái Bình
402 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chợ Cá - Chương Mỹ
403 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hạ Hòa - Phú Thọ
404 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Ba - Phú Thọ
405 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Ninh - Phú Thọ
406 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phong Thổ - Lai Châu
407 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sóc Sơn - Hà Nội
408 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại La Ngà - Quãng Ngãi
409 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghĩa Kỳ - Quãng Ngãi
410 . Chi Nhánh Số 3 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diên Khánh - Ninh Hòa
411 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Biên Hoà - Đồng Nai
412 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Xuyên - Vĩnh Phúc
413 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Thạch Thất - Hà Nội
414 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
415 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
416 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
417 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
418 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
419 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
420 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
421 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
422 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
423 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
424 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
425 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
426 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
427 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
428 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa

429 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
430 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
431 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
432 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
433 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
434 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
435 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
436 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
437 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
438 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
439 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sóc Trăng
440 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
441 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
442 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
443 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
444 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
445 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
446 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bạc Liêu
447 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Cà Mau
448 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
449 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
450 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
451 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chi Lăng - Lạng Sơn
452 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
453 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
454 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Sơn - Lạng Sơn
455 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
456 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
457 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
458 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
459 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
460 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
461 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
462 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
463 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
464 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
465 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
466 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
467 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
468 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
469 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
470 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Nông - Phú Thọ
471 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
472 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vu kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

  Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

  (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

  (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

  (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

  (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

  - Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
  - Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)

  Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên gía theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau:

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 40 năm
• Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	3 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

  Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

  Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

  Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

  Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

  (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

  (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

  (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

  (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

  (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

  (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

  Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

  - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
  - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
  - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17,5 % và 8% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Tiền mặt	62.182.862.594	49.171.111.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	315.911.555.155	409.373.357.409
Tiền đang chuyển	1.248.000	726.553.560
Các khoản tương đương tiền	45.629.397.129	32.808.807.893
Cộng	**423.725.062.878**	**492.079.830.667**

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	**270.387.032**	**270.387.032**
Tiền gửi có kỳ hạn	270.387.032	270.387.032
Dài hạn	**62.600.000.000**	**62.600.000.000**
Trái phiếu	62.600.000.000	62.600.000.000
Cộng	**62.870.387.032**	**62.870.387.032**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ 31/12/2018			Đầu kỳ 01/10/2018		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty CP Hoa Sen Qui Nhơn			-	28.616.923.317		28.616.923.317
+ Cty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Hoa Sen Du Long			-	7.740.754.684		7.740.754.684
Cộng	-	-	-	**36.357.678.001**	-	**36.357.678.001**

3- Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Các bên khác	1.099.705.062.272	1.650.385.760.846
Các bên liên quan	424.894.661.738	254.186.679
Cộng	**1.524.599.724.010**	**1.650.639.947.525**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.973.565.779)	(6.320.472.859)
Giá trị thuần	**1.518.626.158.231**	**1.644.319.474.666**

3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Các bên khác	267.573.838.563	296.532.254.907
Các bên liên quan	-	
Cộng	**267.573.838.563**	**296.532.254.907**

4- Các khoản phải thu khác

4.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	90.183.227.000
Tạm ứng cho nhân viên	28.783.411.290	28.855.016.820
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	583.400.023	1.083.932.473
Phải thu các bên liên quan	-	1.702.805.645
Bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
Chuyển nhượng CP Gemadept	15.665.290.474	15.665.290.474
Các khoản phải thu khác:	42.865.808.293	18.371.071.560
Cộng	**153.360.135.080**	**175.861.343.972**

4.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Đặt cọc thuê mặt bằng	202.093.222.150	202.093.222.150
Ký quỹ, ký cược dài hạn	276.998.286	276.998.286
Cộng	**202.370.220.436**	**202.370.220.436**
Tổng cộng	**355.730.355.516**	**378.231.564.408**
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	(1.640.000.000)	(1.640.000.000)
Giá trị thuần	**354.090.355.516**	**376.591.564.408**

5- Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Phải thu các bên liên quan	-	3.660.295.900
Cộng	**-**	**3.660.295.900**

6- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Hàng mua đang đi trên đường	15.507.145.065	58.359.200.302
Nguyên liệu, vật liệu	2.421.176.508.331	3.138.626.504.785
Công cụ, dụng cụ	742.476.321.147	762.604.260.869
Chi phí sản xuất dở dang	155.689.519	17.520.962
Thành phẩm	1.871.478.343.052	2.094.837.111.880
Hàng hóa	675.589.171.158	593.241.574.702
Cộng giá gốc	**5.726.383.178.272**	**6.647.686.173.500**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.691.706.865)	(40.691.706.865)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7- Chi phí trả trước

7.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí quảng cáo	35.844.523.555	26.546.794.453
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, MMTB	24.631.481.387	25.738.770.696
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.122.089.373	22.823.742.673
Chi phí tư vấn	3.423.634.313	2.765.970.828
Chi phí bảo hiểm	2.849.621.394	2.346.408.633
Chi phí sửa chữa	4.449.076.315	4.776.883.774
Khác	9.834.508.505	12.837.488.109
Cộng	**99.154.934.842**	**97.836.059.166**

7.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ	161.561.668.458	167.262.012.258
Chi phí làm bảng hiệu	55.688.750.115	47.956.945.821
Chi phí san lấp mặt bằng	79.535.652.402	79.954.996.131
Chi phí sửa chữa	37.662.774.686	38.556.758.182
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, MMTB	109.776.519.743	117.850.134.718
Khác	19.754.190.779	24.117.177.006
Cộng	**463.979.556.183**	**475.698.024.116**

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	1.086.585.484.290	980.184.817.070
Xây dựng cơ bản	454.288.938.610	482.286.640.081
Giải phóng mặt bằng	38.794.072.000	38.794.072.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	8.835.854.397	8.198.877.595
Khác	-	3.309.934.509
Cộng	**1.588.504.349.297**	**1.512.774.341.255**

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2.061.707.595.837	8.935.015.328.466	476.339.327.088	64.460.717.419	26.259.183.287	11.563.782.152.097
* Mua trong kỳ	7.998.324.969	178.268.296.529	34.669.156.457	7.769.630.948	-	228.705.408.903
* Đầu tư XDCB hoàn thành	104.450.345.533	45.882.165.908	-	-	-	150.332.511.441
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	63.466.329.683	-	-	-	63.466.329.683
* Tăng khác	-	-	-	-	-	-
* Thanh lý, nhượng bán	8.690.888.774	102.269.807.983	51.483.234.357	-	190.931.934	162.634.863.048
* Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.165.465.377.565	9.120.362.312.603	459.525.249.188	72.230.348.367	26.068.251.353	11.843.651.539.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	455.597.596.643	3.206.820.420.265	186.785.736.619	22.353.261.855	20.554.925.180	3.892.111.940.562
* Khấu hao trong kỳ	28.277.606.682	225.066.287.384	14.133.021.845	2.575.165.259	805.587.137	270.857.668.307
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	54.579.018.751	-	-	-	54.579.018.751
* Tăng khác						-
* Thanh lý, nhượng bán	589.426.874	29.361.330.143	8.510.557.065	-	149.441.409	38.610.755.491
* Giảm khác	-	187.489.834	-	-	-	187.489.834
Số dư cuối kỳ	483.285.776.451	3.456.916.906.423	192.408.201.399	24.928.427.114	21.211.070.908	4.178.750.382.295
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Tại ngày đầu kỳ	1.606.109.999.194	5.728.194.908.201	289.553.590.469	42.107.455.564	5.704.258.107	7.671.670.211.535
* Tại ngày cuối kỳ	1.682.179.601.114	5.663.445.406.180	267.117.047.789	47.301.921.253	4.857.180.445	7.664.901.156.781

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					-
Số dư đầu kỳ	145.305.609.552	72.264.862.646	18.636.363.636		236.206.835.834
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	63.466.329.683	-	-		63.466.329.683
Số dư cuối kỳ	81.839.279.869	72.264.862.646	18.636.363.636		172.740.506.151
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	87.619.756.338	8.224.376.030	209.339.975		96.053.472.343
- Khấu hao trong kỳ	6.194.584.514	2.591.720.951	469.738.481		9.256.043.946
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	54.579.018.751	-	-		54.579.018.751
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	39.235.322.101	10.816.096.981	679.078.456		50.730.497.538
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu kỳ	57.685.853.214	64.040.486.616	18.427.023.661		140.153.363.491
- Tại ngày cuối kỳ	42.603.957.768	61.448.765.665	17.957.285.180		122.010.008.613

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	308.177.659.765			46.891.492.615		355.069.152.380
* Tăng trong kỳ	-			-		-
* Thanh lý, nhượng bán	57.938.250.000			-		57.938.250.000
* Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	250.239.409.765	-	-	46.891.492.615	-	297.130.902.380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.162.595.531			8.090.696.283		42.253.291.814
* Tăng trong kỳ	870.589.489			1.928.314.435		2.798.903.924
* Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
* Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	35.033.185.020	-	-	10.019.010.718		45.052.195.738
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	274.015.064.234	-	-	38.800.796.332	-	312.815.860.566
* Tại ngày cuối kỳ	215.206.224.745	-	-	36.872.481.897	-	252.078.706.642

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**8.457.656.611.063**	**10.879.859.929.887**
Vay từ bên liên quan	**-**	***53.000.000.000***
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Quy Nhơn	-	53.000.000.000
Vay từ ngân hàng	***8.041.706.036.762***	***10.059.404.503.735***
NH Malayan Banking Berhad CN Tp.HCM	79.118.355.797	-
NH Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, CN Sài Gòn	98.800.000.000	-
NH Sinopac, CN Thành Phố Hồ Chí Minh	127.000.000.000	135.900.000.000
NH Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Cn Tp.HCM	46.000.000.000	125.000.000.000
NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam	-	27.000.000.000
NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Nghệ An	383.966.117.856	751.935.188.536
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	166.246.515.640	204.379.110.451
NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Khu Công Nghiệp Phú Tài	-	50.117.954.760
NH TMCP Công Thương Việt Nam, CN Kcn Bình Dương	3.073.772.337.314	3.541.727.659.937
NH TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, CN Sở Giao Dịch 2	1.071.376.628.424	1.506.882.107.382
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Nam Bình Dương	1.676.464.053.888	1.658.248.743.031
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Tp. HCM	104.055.134.322	475.537.223.222
NH TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	138.827.250.000	148.320.106.584
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Cn Bình Dương	-	105.972.454.533
NH TNHH MTV Hsbc (Việt Nam)	928.064.491.213	1.035.502.713.540
NH TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	-	17.000.000.000
NH TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	148.015.152.308	167.856.828.967
NH Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Anz (Việt Nam)	-	108.024.412.792

12- Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả	*367.929.634.416*	*695.634.361.360*
NH Thương Mại Cổ Phần Bản Việt	6.607.589.500	9.101.429.500
NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Yên Bái	5.588.908.995	5.588.908.995
NH TMCP Á Châu, Cn Tân Thuận	4.261.708.000	6.084.004.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	36.679.307.044	36.679.307.044
NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Khu Công Nghiệp Phú Tài	-	1.214.895.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam, CN Kcn Bình Dương	225.802.120.877	515.644.771.861
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Nam Bình Dương	88.990.000.000	92.940.000.000
NH TMCP Quân Đội, Cn Bình Dương	-	3.381.044.964
NH TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	-	24.999.999.996
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả	*48.020.939.885*	*71.821.064.792*
Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	4.151.250.000	5.535.000.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.842.419.332	7.789.892.447
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	26.328.010.592	44.139.787.585
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Cho Thuê Tài Chính NH Á Châu	11.699.259.961	14.356.384.760
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.700.494.166.405**	**3.461.976.547.378**
Vay từ ngân hàng	*3.680.365.555.254*	*3.440.254.025.567*
NH Thương Mại Cổ Phần Bản Việt	189.800.000	189.800.000
NH Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Yên Bái	164.761.782.498	164.597.310.167
NH TMCP Á Châu, Cn Tân Thuận	3.053.814.000	3.312.574.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	64.188.787.324	73.358.614.085
NH TMCP Công Thương Việt Nam, CN Kcn Bình Dương	2.727.348.569.757	2.520.339.603.296
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	314.471.938.735	302.181.929.656
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Nam Bình Dương	406.350.862.940	374.190.861.014
NH TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	-	2.083.333.349

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Nợ dài hạn thuê tài chính	*20.128.611.151*	*21.722.521.811*
Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	10.608.750.000	10.608.750.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.125.096.492	1.125.096.492
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	4.006.956.081	4.378.644.367
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Cho Thuê Tài Chính Nh Á Châu	4.387.808.578	5.610.030.952
Tổng Cộng (Vay và nợ)	**12.158.150.777.468**	**14.341.836.477.265**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2018	**14.341.836.477.265**
Tiền thu từ đi vay	4.739.119.725.910
Nợ thuê tài chính phát sinh	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	6.897.411.390.140
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	25.394.035.567
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**12.158.150.777.468**

Lịch thanh toán thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	58.397.610.639	3.553.787.470	54.843.823.169	76.968.318.611	5.147.253.819	71.821.064.792
Từ 1-5 năm	14.038.063.809	732.335.942	13.305.727.867	22.839.973.936	1.117.452.125	21.722.521.811
Cộng	**72.435.674.448**	**4.286.123.412**	**68.149.551.036**	**99.808.292.547**	**6.264.705.944**	**93.543.586.603**

13- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
13.1 - Phải trả người bán ngắn hạn		
Các bên khác	1.685.462.954.170	1.056.607.464.149
Các bên liên quan	7.558.675.103	10.014.360.305
Cộng	**1.693.021.629.273**	**1.066.621.824.454**
13.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các bên khác	140.627.208.877	119.030.033.688
Các bên liên quan	-	22.267.659.259
Cộng	**140.627.208.877**	**141.297.692.947**

14- Thuế

14.1 - Phải trả

	Đầu kỳ 01/10/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	27.150.479.375	324.852.290.519	174.700.813.239	177.301.956.655
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.367.298.670	103.604.448.456	119.624.067.214	12.347.679.912
Thuế xuất, nhập khẩu	428.139.298	3.362.725.164	3.672.898.663	117.965.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.544.084.523	33.649.851.749	7.872.578.064	29.321.358.208
Thuế thu nhập cá nhân	2.024.109.408	4.301.836.736	3.853.371.318	2.472.574.826
Các loại thuế khác	4.152.384	4.300.372.025	4.235.248.410	69.275.999
Cộng	**61.518.263.658**	**474.071.524.649**	**313.958.976.908**	**221.630.811.399**

14.2 - Phải thu

	Đầu kỳ 01/10/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2018
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.453.616.036.730	31.623.074.150	222.861.281.472	1.262.377.829.408
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.121.058.199	305.974.375	4.328.493.541	26.098.539.033
- Các khoản thuế khác	47.894.117	171.248.705	17.952.415	201.190.407
Cộng	**1.483.784.989.046**	**32.100.297.230**	**227.207.727.428**	**1.288.677.558.848**

15- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí lương tháng 13	23.755.410.000	23.755.410.000
Chi phí lãi vay	598.943.787	18.508.663.534
Chi phí điện	6.355.379.300	10.652.297.935
Xây dựng Cơ bản	12.937.546.303	19.168.204.030
Chi phí vận chuyển	17.058.006.851	36.448.531.522
Chi phí khác	488.384.000	2.610.674.468
Dự phòng thuế	37.076.242.781	37.076.242.781
Cộng	**98.269.913.022**	**148.220.024.270**

16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	792.894.240	6.813.958.570
- Phải trả cổ tức	4.612.950.425	4.627.477.425
- Phải trả bên liên quan	1.000.000.000	3.151.027.397
- Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	70.945.429.000	25.996.753.725
- Nhận đặt cọc dự thầu	10.788.038.568	21.763.098.327
- Ký quỹ LC cho ngân hàng	138.618.410.627	136.756.103.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.270.940.587	14.307.533.836
Cộng	**238.028.663.447**	**213.415.952.496**

17- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
- Dự phòng phải trả khác	3.712.433.500	3.712.433.500
Cộng	**3.712.433.500**	**3.712.433.500**

18- Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
- Lợi nhuận chưa thực hiện	16.452.678.151	16.452.678.151
- Chi phí trích trước	6.848.212.046	13.990.694.550
- Các khoản dự phòng	8.472.027.114	8.472.027.114
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	714.348.043	714.348.043
- Khác	1.053.512.369	1.053.512.369
Cộng	**33.540.777.723**	**40.683.260.227**

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước (01/10/2017)	**3.499.966.830.000**	**151.583.183.521**	**-**	**34.535.741.195**	**1.446.534.555.355**	**5.132.620.310.071**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					409.234.037.922	409.234.037.922
- Chi trả cổ tức bằng tiền					349.957.383.000	349.957.383.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	349.936.450.000				349.936.450.000	-
- Tăng từ thặng dư vốn cổ phần						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					53.266.556.487	53.266.556.487
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn CSH				47.549.876.048	47.549.876.048	-
- Tăng từ phát hành cổ phiếu có chọn lựa cho người lao động						-
- Mua cổ phiếu quỹ			(1.343.000.000)			(1.343.000.000)
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				21.575.866.687		21.575.866.687
Số dư cuối năm trước (30/09/2018)	**3.849.903.280.000**	**151.583.183.521**	**(1.343.000.000)**	**60.509.750.556**	**1.055.058.327.742**	**5.115.711.541.819**
Số dư đầu kỳ này (01/10/2018)	**3.849.903.280.000**	**151.583.183.521**	**(1.343.000.000)**	**60.509.750.556**	**1.055.058.327.742**	**5.115.711.541.819**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					60.657.746.313	60.657.746.313
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-					-
- Chi trả cổ tức bằng tiền						-
- Mua cổ phiếu quỹ			(113.000.000)			(113.000.000)
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				2.329.247.080		2.329.247.080
Số dư cuối kỳ này (31/12/2018)	**3.849.903.280.000**	**151.583.183.521**	**(1.456.000.000)**	**58.180.503.476**	**1.115.716.074.055**	**5.173.927.041.052**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3.849.903.280.000	3.849.903.280.000		3.849.903.280.000	3.849.903.280.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	151.583.183.521	151.583.183.521		151.583.183.521	151.583.183.521	
Cộng	**4.001.486.463.521**	**4.001.486.463.521**		**4.001.486.463.521**	**4.001.486.463.521**	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.849.903.280.000	3.499.966.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	349.936.450.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.849.903.280.000	3.849.903.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	349.957.383.000

20 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ 31/12/2018**	**Đầu kỳ 01/10/2018**
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	5.117.038,28	5.084.970,45
- Đồng Euro	-	228,92
- Đồng đô la Úc	0,54	687,54

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
21 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.557.609.285.209**	**7.929.841.042.904**
- Doanh thu bán thành phẩm	4.064.593.059.842	4.057.312.492.921
- Doanh thu bán hàng hóa	3.476.553.625.476	3.847.278.198.334
- Doanh thu khác	16.462.599.891	25.250.351.649
22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**12.172.384.423**	**43.261.260.670**
- Chiết khấu thương mại	6.175.785.301	35.784.655.873
- Giảm giá hàng bán	1.695.189.178	1.333.969.939
- Hàng bán bị trả lại	4.301.409.944	6.142.634.858
23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.545.436.900.786**	**7.886.579.782.234**

24 - Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Giá vốn thành phẩm đã bán	3.696.811.597.843	3.243.858.725.157
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.241.532.322.904	3.461.523.938.685
Cộng	**6.938.343.920.747**	**6.705.382.663.842**

25 - Doanh thu tài chính

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	585.708.057	134.542.979
- Lãi từ hoạt động đầu tư	4.848.645.816	3.589.393.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18.501.900.056	9.675.667.044
Cộng	**23.936.253.929**	**13.399.603.773**

26 - Chi phí tài chính

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Lãi vay	187.040.186.546	171.086.603.940
- Chênh lệch tỷ giá	11.112.080.778	15.097.802.094
- Chi phí tài chính khác	75.632.307	-
Cộng	**198.227.899.631**	**186.184.406.034**

27 - Thu nhập khác

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.269.298.711	9.778.255.992
- Các khoản khác	95.481.451.764	15.290.004.259
Cộng	**217.750.750.475**	**25.068.260.251**

28 - Chi phí khác

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
- Các khoản khác	222.832.318	1.172.360.893
Cộng	**222.832.318**	**1.172.360.893**

29 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	115.526.581.737	96.001.914.409
Chi phí vật liệu bao bì	1.919.623.081	6.672.148.716
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.100.677.316	28.533.384.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.391.241.686	226.553.211.117
Chi phí bằng tiền khác	102.877.389.334	62.945.581.532
Cộng	**435.815.513.154**	**420.706.240.626**

29 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý (tiếp theo)

b) Chi phí quản lý

	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
Chi phí nhân viên quản lý	47.040.139.532	111.760.507.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.379.423.002	5.521.003.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.837.754.733	13.083.251.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.605.765.996	17.416.364.162
Chi phí bằng tiền khác	43.205.900.449	62.074.850.134
Cộng	**113.068.983.712**	**209.855.977.568**

30 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	**33.649.851.749**	**68.353.866.017**
31 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**7.142.482.504**	**-**

VI - Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý I niên độ 2018 - 2019, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Bán hàng hóa và dịch vụ	1.256.062.984.662	1.471.624.897.514
- Cho thuê tài sản	1.469.447.688	
- Bán tài sản	33.380.244.272	32.012.110.573
- Bán khác	2.316.185.807	62.344.925
- Chiết khấu thương mại	1.080.149.746	13.584.078.772
- Hàng bán bị trả lại	865.815.737	928.825.436
- Mua hàng hóa và dịch vụ	95.807.601.303	665.267.431.993
- Nhận dịch vụ vận chuyển	10.665.115.900	12.197.019.052
- Mua tài sản cố định	124.733.458.000	-
- Mua công cụ dụng cụ	17.183.887.937	-
- Thuê hoạt động	305.312.424	111.818.181
- Mua khác	1.407.137.821	567.966.113

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
- Cho thuê tài sản	90.000.000	90.000.000
- Nhận dịch vụ vận chuyển	11.960.435.437	21.079.659.868

Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt	Kỳ này (từ 01-10-2018 đến 31-12-2018)	Kỳ trước (từ 01-10-2017 đến 31-12-2017)
Thù lao HĐQT, ban cố vấn và Ban kiểm soát	585.000.000	525.000.000
Lương cho ban Tổng Giám đốc	3.286.100.000	4.081.006.100

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

b.1, Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	424.861.661.738	1.485.707
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	33.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	120.700.972
Cộng	**424.894.661.738**	**254.186.679**

b.2, Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Hoàng Đức Huy (P.Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	45.462.225.000	91.550.690.256
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	335.342.389
Cộng	**45.462.225.000**	**91.886.032.645**

b.3, Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	3.660.295.900
Cộng	**-**	**3.660.295.900**

b.4, Phải trả người bán

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	986.083.406	4.787.482.661
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	6.572.591.697	5.226.877.644
Cộng	**7.558.675.103**	**10.014.360.305**

b.5, Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	22.267.659.259
Cộng	**-**	**22.267.659.259**

b.6, Phải trả khác

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	895.000.000
Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh BĐS Hương Sen	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	-	1.256.027.397
Cộng	**1.000.000.000**	**3.151.027.397**

b.7, Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	-	53.000.000.000
Cộng	**-**	**53.000.000.000**

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước): Không có
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước): Không có
3- Những thông tin khác:

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

CTCP TẬP ĐOÀN HOA SEN

Số: 42../CV/HSG/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2018-2019

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen trân trọng báo cáo và giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I NĐTC 2018-2019 như sau:

1. Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I NĐTC 2018-2019

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý I NĐTC 2018-2019 (từ 01/10/2018 đến 31/12/2018)	Quý I NĐTC 2017-2018 (từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	7.545.436.900.786	7.886.579.782.234	(341.142.881.448)	-4,3%
2	Giá vốn hàng bán	6.938.343.920.747	6.705.382.663.842	232.961.256.905	3,5%
3	Lợi nhuận gộp	607.092.980.039	1.181.197.118.392	(574.104.138.353)	-48,6%
4	Doanh thu tài chính	23.936.253.929	13.399.603.773	10.536.650.156	78,6%
5	Chi phí tài chính	198.227.899.631	186.184.406.034	12.043.493.597	6,5%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*187.040.186.546*	*171.086.603.940*	*15.953.582.606*	*9,3%*
6	Chi phí bán hàng	435.815.513.154	420.706.240.626	15.109.272.528	3,6%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	113.068.983.712	209.855.977.568	(96.786.993.856)	-46,1%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(116.083.162.529)	377.850.097.937	(493.933.260.466)	-130,7%
9	Thu nhập khác	217.750.750.475	25.068.260.251	192.682.490.224	768,6%
10	Chi phí khác	222.832.318	1.172.360.893	(949.528.575)	-81,0%
11	Lợi nhuận khác	217.527.918.157	23.895.899.358	193.632.018.799	810,3%
12	Lợi nhuận trước thuế	101.444.755.628	401.745.997.295	(300.301.241.667)	-74,7%
13	Thuế TNDN hiện hành	33.649.851.749	68.353.866.017	(34.704.014.268)	-50,8%
14	Thuế TNDN hoãn lại	7.142.482.504	-	7.142.482.504	-
15	Lợi nhuận sau thuế	60.652.421.375	333.392.131.278	(272.739.709.903)	-81,8%

2. Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I NĐTC 2018-2019

Trong Quý I NĐTC 2018-2019, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 60,7 tỷ đồng, giảm 272,7 tỷ đồng so với cùng kỳ NĐTC 2017-2018. Các nguyên nhân chủ yếu là:

- Doanh thu thuần giảm 341,1 tỷ đồng trong khi giá vốn hàng bán tăng 233,0 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 574,1 tỷ đồng (từ 1.181,2 tỷ đồng xuống 607,1 tỷ đồng).

- Chi phí tài chính tăng 12,0 tỷ đồng (từ 186,2 tỷ đồng lên 198,2 tỷ đồng), trong đó chi phí lãi vay tăng 16,0 tỷ đồng (từ 171,0 tỷ đồng lên 187,0 tỷ đồng).

- Chi phí bán hàng tăng 15,1 tỷ đồng (từ 420,7 tỷ đồng lên 435,8 tỷ đồng).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 96,8 tỷ đồng (từ 209,8 tỷ đồng xuống 113,0 tỷ đồng).

Trân trọng cám ơn và kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700381324 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN ★ TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

TRẦN QUỐC TRÍ

Nơi nhận:

- *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*
- *Lưu văn thư*